

SỔ TÀI CHÍNH NINH BÌNH
Chương: 418

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày /4/2024 của Sở Tài chính Ninh Bình)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng			Thực hiện Quý I/2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8
I	TỔNG SỐ THU CHI TỪ NGUỒN THU:						
A	Tổng số thu	-	13.590.838.090	-	1.604.273.483	0,0	220,5
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.590.838.090	0	1.604.273.483		220,5
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0	0		
3	Thu viện trợ	0		0	0		
4	Thu khác	0	7.180.000	0	0		
B	Số thu nộp NSNN	0		0			
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0		0			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0		0			
3	Thu sự nghiệp khác	0		0			
C	Chi từ nguồn thu được để lại	0	13.590.838.090	0	1.670.654.400		117,9
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	13.590.838.090	0	1.670.654.400		117,9
	- Mục 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	8.154.503.000		1.366.500.000		216,5
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	0	50.000.000		26.209.000		
	- Mục 6550 - Vật tư văn phòng	0	30.000.000				
	- Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	0	12.000.000				
	- Mục: 6650 - Hội nghị	0	10.000.000		0		
	- Mục 6700 - Công tác phí	0	50.000.000				

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng			Thực hiện Quý I/2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8
	- Mục: 6750 - Chi phí thuê mướn	0	50.000.000				
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình	0	100.000.000				0,0
	- Mục 6950 - Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	100.000.000				
	- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	4.934.335.090		217.653.000		29,4
	- Mục: 7750 - Chi khác	0	100.000.000	0	60.292.400		140,1
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0					
3	Thu viện trợ	0					
4	Thu khác	0			7.180.000		
II	KINH PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (1+2):	18.560.000.000		18.560.000.000	3.536.686.800	19,1	101,5
1	Kinh phí thực hiện tự chủ (1.1+1.2+1.3)	12.594.000.000		12.594.000.000	3.149.081.000	25,0	103,2
1.1	Chi con người	9.657.000.000		9.657.000.000	2.209.447.000	22,9	116,4
	Tiền lương	5.942.000.000		5.942.000.000	1.366.352.000	23,0	115,9
	Phụ cấp lương	2.288.000.000		2.288.000.000	513.259.000	22,4	118,0
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%)	1.427.000.000		1.427.000.000	329.836.000	23,1	116,3
1.2	Chi thường xuyên theo định mức:	2.436.000.000		2.436.000.000	815.479.500	33,5	75,7
	Phúc lợi tập thể:	1.033.500.000		1.033.500.000	460.200.000	44,5	80,8
	Thanh toán dịch vụ công cộng:	193.200.000		193.200.000	53.407.000	27,6	87,4
	Vật tư văn phòng:	193.500.000		193.500.000	9.870.000	5,1	39,9
	Thông tin tuyên truyền liên lạc:	30.000.000		30.000.000	15.781.300	52,6	91,8
	Hội nghị	10.000.000		10.000.000	700.000	7,0	9,6
	Công tác phí:	233.900.000		233.900.000	57.650.000	24,6	84,3
	Chi thuê lao động phục vụ công tác bảo vệ an ninh và vệ sinh tại cơ quan	217.000.000		217.000.000	36.000.000	16,6	54,3

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng			Thực hiện Quý I/2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	100.000.000		100.000.000	-	0,0	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60.000.000		60.000.000		0,0	
	Chi khác	214.900.000		214.900.000	126.791.200	59,0	48,5
	Cho cho các sự kiện lớn	150.000.000		150.000.000	55.080.000	36,7	21,1
1.3	Chi cho hợp đồng lao động theo ND số 111/2022/ND-CP	501.000.000	-	501.000.000	124.154.500	24,8	161,7
-	Chi tiền công và các khoản đóng góp cho hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP	390.000.000	-	390.000.000	96.975.000	24,9	134,8
	Tiền công	328.000.000	-	328.000.000	81.630.000	24,9	174,1
	Các khoản đóng góp (BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, KPCĐ: 2%, BHTN: 1%)	62.000.000		62.000.000	15.345.000	24,8	134,8
-	Chi thường xuyên định mức	111.000.000	-	111.000.000	27.179.500	24,5	37,8
	Phúc lợi tập thể:	54.900.000	-	54.900.000	21.600.000	39,3	46,1
	Thanh toán dịch vụ công cộng:	12.560.000		12.560.000	-	0,0	0,0
	Vật tư văn phòng:	1.440.000		1.440.000	360.000	25,0	
	Công tác phí:	18.300.000		18.300.000	2.700.000	14,8	
	Chi thuê lao động phục vụ công tác bảo vệ an ninh và vệ sinh tại cơ quan	4.800.000		4.800.000			
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.000.000		10.000.000	-	0,0	0,0
	Chi khác	9.000.000		9.000.000	2.519.500	28,0	
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.966.000.000		5.966.000.000	387.605.800	6,5	89,9
2.1	Sửa chữa thường xuyên:	630.000.000	-	630.000.000	-	0,0	
	Sửa chữa bảo dưỡng các hạng mục công trình trụ sở Sở tài chính	630.000.000		630.000.000	-	0,0	
2.2	Mua sắm tài sản:	-		-	-		

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng			Thực hiện Quý I/2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8
2.3	Các khoản chi đặc thù:	5.336.000.000		5.336.000.000	387.605.800	7,3	90,8
-	Công tác thảo luận, tổng hợp và xây dựng dự toán NSNN Trung ương và địa phương hàng năm	630.000.000		630.000.000	202.528.000	32,1	159,7
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin QLNS và KB (Tabmis) trên địa bàn toàn tỉnh	45.000.000		45.000.000	4.643.100	10,3	100,0
-	Công tác QLTSNN, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kê khai tài sản NN của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn tỉnh	180.000.000		180.000.000	-	0,0	0,0
-	Công tác quyết toán NSNN trên địa bàn toàn tỉnh hàng năm	450.000.000		450.000.000	41.090.000	9,1	123,7
-	Phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát; kiểm toán... trong lĩnh vực tài chính ngân sách trên địa bàn toàn tỉnh	720.000.000		720.000.000	-	0,0	0,0
-	Tổng hợp báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí, công tác phòng chống tham nhũng và các báo cáo chuyên đề (UBND tỉnh giao)	180.000.000		180.000.000	20.650.000	11,5	
-	Bảo trì bảo dưỡng mạng Lan, các thiết bị tin học, hỗ trợ triển khai các phần mềm chuyên ngành của Cục tin học - thống kê, Bộ Tài chính và các phần mềm liên quan khác	144.000.000		144.000.000		0,0	
-	Kinh phí mua sắm và đảm bảo an toàn kho tài liệu lưu trữ	135.000.000		135.000.000		0,0	
	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	6.000.000		6.000.000		0,0	
	Kinh phí trang phục thanh tra	63.000.000		63.000.000	-	0,0	0,0
-	Tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính các đơn vị trên địa bàn tỉnh; thanh tra tài chính theo kế hoạch	360.000.000		360.000.000	-	0,0	0,0

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng			Thực hiện Quý I/2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8
-	Phục vụ các đoàn liên ngành theo chỉ đạo của UBND tỉnh	108.000.000		108.000.000		0,0	
	KP cải cách thủ tục hành chính	200.000.000		200.000.000	951.300	0,5	14,1
	Kinh phí xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân	55.000.000		55.000.000		0,0	
	Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên, thanh tra viên chính, tập huấn phòng chống tham nhũng, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo...	27.000.000		27.000.000		0,0	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	300.000.000		300.000.000	-	0,0	
	Kinh phí triển khai nhiệm vụ tài chính kế toán và các chính sách chế độ mới	270.000.000		270.000.000	-	0,0	
	Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000.000		12.000.000		0,0	
	Kinh phí Ban đổi mới Doanh nghiệp	297.000.000		297.000.000	18.488.400	6,2	76,7
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất	450.000.000		450.000.000	99.255.000	22,1	3988,5
	Kinh phí đảm bảo an toàn phòng máy chủ và thông tin chuyên ngành tài chính	65.000.000		65.000.000		0,0	
	Kinh phí tuyên truyền về thành tựu, định hướng về phát triển kinh tế xã hội; thu hút đầu tư...	180.000.000		180.000.000			
	Triển khai các nghị định của Chính phủ, các văn bản của trung ương về công tác quản lý, sử dụng tài sản công	144.000.000		144.000.000			

Số TT	Nội Dung	Dự toán được sử dụng			Thực hiện Quý I/2024	So sánh (%)	
		Tổng dự toán được giao trong năm 2023	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm sau khi trừ 10% tiết kiệm		Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	2	3=4+5-6	4	5	6	7	8
	Kinh phí phục vụ công tác thẩm định, trình duyệt các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, XD chính quyền điện tử, chuyển đổi số theo NQ 01-NQ/TU	315.000.000		315.000.000		0,0	
II	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch	300.000.000		300.000.000	-	0,0	
III	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật	20.000.000		20.000.000		0,0	
IV	Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững	40.000.000		40.000.000		0,0	
V	Kinh phí thực hiện CTMTQG XD nông thôn mới	50.000.000		50.000.000		0,0	

#REF!

